

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH – CTCP
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2024

Hà Tĩnh, tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 221,383,050,298 | 220,198,541,402 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | 6,216,451,320 | 5,930,517,004 |
| 111 | 1 Tiền | | 6,216,451,320 | 5,930,517,004 |
| 112 | 2 Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 44,892,631,222 | 35,373,137,348 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 44,892,631,222 | 35,373,137,348 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 137,293,367,446 | 143,487,897,640 |
| 131 | 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 134,778,507,332 | 132,299,479,865 |
| 132 | 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 10,181,791,309 | 10,327,087,880 |
| 135 | 3 Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 22,893,705,392 | 26,403,804,392 |
| 136 | 4 Phải thu ngắn hạn khác | | 7,347,371,852 | 11,698,697,418 |
| 137 | 5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (37,908,008,439) | (37,241,171,915) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 29,658,587,842 | 31,294,249,513 |
| 141 | 1 Hàng tồn kho | | 29,658,587,842 | 31,294,249,513 |
| 149 | 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 3,322,012,468 | 4,112,739,897 |
| 151 | 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | | 1,060,936,192 | 598,783,187 |
| 152 | 2 Thuế GTGT được khấu trừ | | 2,261,076,276 | 3,513,956,710 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1,113,217,154,241 | 1,116,669,202,924 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 365,767,343,824 | 365,767,343,824 |
| 215 | 1 Phải thu về cho vay dài hạn | | 365,767,343,824 | 365,767,343,824 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 137,932,670,832 | 143,612,950,611 |
| 221 | 1 Tài sản cố định hữu hình | | 131,622,806,832 | 136,895,998,611 |
| 222 | - Nguyên giá | | 296,713,678,601 | 296,676,681,842 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (165,090,871,769) | (159,780,683,231) |
| 227 | 2 Tài sản cố định vô hình | | 6,309,864,000 | 6,716,952,000 |
| 228 | - Nguyên giá | | 20,147,814,890 | 20,147,814,890 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (13,837,950,890) | (13,430,862,890) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | 70,541,787,795 | 71,610,465,981 |
| 231 | - Nguyên giá | | 85,494,254,799 | 85,494,254,799 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (14,952,467,004) | (13,883,788,818) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 2,152,268,180 | 2,152,268,180 |
| 242 | 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 2,152,268,180 | 2,152,268,180 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 504,920,823,048 | 500,399,441,812 |
| 251 | 1 Đầu tư vào công ty con | | 384,969,733,498 | 384,969,733,498 |
| 252 | 2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 8,214,281,603 | 8,214,281,603 |
| 253 | 3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 247,439,088,500 | 247,439,088,500 |
| 254 | 4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (135,702,280,553) | (140,223,661,789) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 31,902,260,562 | 33,126,732,516 |
| 261 | 1 Chi phí trả trước dài hạn | | 31,902,260,562 | 33,126,732,516 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1,334,600,204,539 | 1,336,867,744,326 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 198,243,205,052 | 204,254,331,596 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 183,223,205,052 | 189,234,331,596 |
| 311 | 1 Phải trả người bán ngắn hạn | | 106,718,971,246 | 107,017,004,991 |
| 312 | 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 2,562,804,137 | 3,033,604,137 |
| 313 | 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 564,282,654 | 256,505,846 |
| 314 | 4 Phải trả người lao động | | 6,986,574,000 | 3,235,423,000 |
| 315 | 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | | 838,355,230 | 17,547,230 |
| 319 | 6 Phải trả ngắn hạn khác | | 18,988,028,509 | 19,010,720,116 |
| 320 | 7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | 41,210,000,000 | 48,480,000,000 |
| 322 | 8 Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 5,354,189,276 | 8,183,526,276 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 15,020,000,000 | 15,020,000,000 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | 15,020,000,000 | 15,020,000,000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1,136,356,999,487 | 1,132,613,412,730 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 1,122,990,219,283 | 1,118,953,849,826 |
| 411 | 1 Vốn góp của chủ sở hữu | | 1,101,135,914,618 | 1,101,135,914,618 |
| 418 | 2 Quỹ đầu tư phát triển | | 16,551,823,000 | 16,551,823,000 |
| 421 | 3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 5,302,481,665 | 1,266,112,208 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 1,266,112,208 | - |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 4,036,369,457 | 1,266,112,208 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 13,366,780,204 | 13,659,562,904 |
| 431 | 1 Nguồn kinh phí | | 13,366,780,204 | 13,659,562,904 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1,334,600,204,539 | 1,336,867,744,326 |

Vũ Thị Hoa

Vũ Thị Hoa

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 22 tháng 07 năm 2024

Bùi Văn Minh

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thảo

Nguyễn Việt Thảo

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán quý II năm 2024

Đơn vị tính: đồng

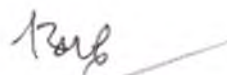
| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.1 | 97,088,885,364 | 84,670,662,363 | 174,244,361,485 | 147,643,117,198 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 3 | VI.2 | 0 | - | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | VI.3 | 97,088,885,364 | 84,670,662,363 | 174,244,361,485 | 147,643,117,198 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 98,483,879,095 | 85,856,095,754 | 178,789,410,658 | 150,639,694,463 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | 20 | | (1,394,993,731) | (1,185,433,391) | (4,545,049,173) | (2,996,577,265) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 12,558,068,955 | 17,200,922,378 | 22,819,565,700 | 23,671,293,564 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | -3,687,473,171 | 8,997,230,702 | -2,887,076,867 | 9,844,051,142 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 833,908,065 | 903,512,613 | 1,634,304,369 | 1,750,333,053 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7a | 112,873,675 | 154,940,115 | 241,918,700 | 197,387,925 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7b | 10,419,137,859 | 4,821,332,498 | 16,185,880,351 | 8,357,762,372 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 4,318,536,861 | 2,041,985,672 | 4,733,794,343 | 2,275,514,860 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | - | 0 | 193,660,488 | 386,672,729 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 871,135,329 | 19,950,045 | 891,085,374 | 46,383,765 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (871,135,329) | (19,950,045) | (697,424,886) | 340,288,964 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3,447,401,532 | 2,022,035,627 | 4,036,369,457 | 2,615,803,824 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | 0 | 0 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 3,447,401,532 | 2,022,035,627 | 4,036,369,457 | 2,615,803,824 |

Người lập biểu



Võ Thị Hoa

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh

Hà Tĩnh, ngày 22 tháng 7 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|--|--|--|--|
| | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 196,152,268,172 | 171,374,176,667 |
| 02 | 2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | (4,124,211,121) | (4,060,780,628) |
| 03 | 3 Tiền chi trả cho người lao động | (6,844,260,800) | (8,551,888,317) |
| 04 | 4 Tiền lãi vay đã trả | (813,812,566) | (932,113,875) |
| 05 | 5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | - | - |
| 06 | 6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 4,791,753,648 | 3,223,669,200 |
| 07 | 7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (174,919,634,417) | (175,012,122,637) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 14,242,102,916 | (13,959,059,590) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | - | - |
| 22 | 1 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | - | - |
| 23 | 2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (18,700,000,000) | (17,891,464,064) |
| 24 | 3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 13,712,293,947 | 41,120,146,781 |
| 25 | 4 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | (14,675,000,000) |
| 26 | 5 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - |
| 27 | 6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 78,127,453 | 125,937,724 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (4,909,578,600) | 8,679,620,441 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1 Tiền thu từ đi vay | 1,227,626,000 | - |
| 34 | 2 Tiền trả nợ gốc vay | (10,274,216,000) | (5,253,804,241) |
| 36 | 3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | - | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (9,046,590,000) | (5,253,804,241) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 285,934,316 | (10,533,243,390) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 5,930,517,004 | 13,993,597,033 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 6,216,451,320 | 3,460,353,643 |

(Signature)

Võ Thị Hoa
Người lập biểu

(Signature)

Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng

6,216,451,320 **3,460,353,643**

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH CTCP
Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30 tháng 3 năm 2020

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.910.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1,101,135,914,618 đồng; tương đương 110,113,591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất VLXD từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-----------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 40 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 | năm |
| - Súc vật, vườn cây lâu năm | 08 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 | năm |
| - Tài sản vô hình khác | 10 | năm |

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------|----|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 40 | năm |
|--------------------------|----|-----|

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2.21. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/6/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 542,298,754 | 542,816,054 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5,674,152,566 | 5,387,700,950 |
| - Các khoản tương đương tiền | | |
| | <u>6,216,451,320</u> | <u>5,930,517,004</u> |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại Phụ lục 01.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải | 11,767,545,076 | | 16,423,387,226 | |
| - Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Thảo Dung | 1,914,057,600 | (574,217,280) | 5,414,057,600 | |
| - Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco | 16,356,702,698 | | 16,273,961,547 | |
| - Công ty TNHH Việt Lào | 30,095,538,693 | | 22,579,538,693 | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 74,644,663,265 | (15,547,799,470) | 71,608,534,799 | (15,455,575,530) |
| | 134,778,507,332 | (16,122,016,750) | 132,299,479,865 | (15,455,575,530) |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco | 311,163,363 | | 311,163,363 | |
| - Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên lộc | - | | - | |
| - Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm | 2,482,983,095 | (2,482,983,095) | 2,482,983,095 | (2,482,983,095) |
| - Xí nghiệp Thạch Đinh | 1,095,272,051 | (1,095,272,051) | 1,095,272,051 | (1,095,272,051) |
| - Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco. | 1,651,371,743 | | 1,651,371,743 | |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 4,641,001,057 | (3,813,654,710) | 4,786,297,628 | (3,813,259,406) |
| | 10,181,791,309 | (7,391,909,856) | 10,327,087,880 | (7,391,514,552) |

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---------------|-----------------|---------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn (1283) | | | | |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng | 3,394,696,811 | (3,394,696,811) | 3,394,696,811 | (3,394,696,811) |
| - Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 | 2,108,744,298 | - | 2,108,744,298 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco | 4,168,034,789 | - | 4,168,034,789 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco | 2,900,881,602 | - | 2,410,980,602 | - |
| - Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco | 5,182,631,428 | (5,182,631,428) | 5,182,631,428 | (5,182,631,428) |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan | 2,138,716,464 | (2,138,716,464) | 2,138,716,464 | (2,138,716,464) |
| - Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh | - | | - | |

| | | | | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| - Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco. | 1,000,000,000 | - | 2,000,000,000 | - |
| - Công ty CP chăn nuôi Mitraco | 2,000,000,000 | - | 5,000,000,000 | - |
| | 22,893,705,392 | (10,716,044,703) | 26,403,804,392 | (10,716,044,703) |
| b) Dài hạn (2288) | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt | 303,192,116,984 | - | 303,192,116,984 | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh | 1,618,839,954 | - | 1,618,839,954 | - |
| - Công ty TNHH Thực phẩm và chế biến Mitraco | 60,956,386,886 | - | 60,956,386,886 | - |
| | 365,767,343,824 | - | 365,767,343,824 | - |

Đây là các khoản Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP cho các công ty con vay, kỳ hạn vay 4 năm, lãi suất vay từ 7% - 7,9%/năm được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của bên vay vốn.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tạm ứng(Nợ TK 141) | 3,491,371,838 | (2,846,625,276) | 3,423,598,155 | (2,846,625,276) |
| - Ký cược, ký quỹ (dư nợ TK 244) | 1,560,625,000 | | 2,180,343,000 | |
| - Trung tâm sản xuất Hương giống Hương Sơn (*) | | | | |
| - Phải thu khác (dư nợ TK 1388, 3388) | 2,295,375,014 | (831,411,854) | 6,094,756,263 | (831,411,854) |
| | 7,347,371,852 | (3,678,037,130) | 11,698,697,418 | (3,678,037,130) |

9. NỢ XẤU

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn | | | | |
| + Ban Quản lý Mô sắt Thạch | 602,329,000 | - | 602,329,000 | - |
| + BUCKABOO, LLC | 1,068,720,000 | - | 1,068,720,000 | - |
| + Công ty CP gạch ngói Mitraco | 5,182,631,428 | - | 5,182,631,428 | - |
| + Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long | 431,400,000 | - | 431,400,000 | - |
| + Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh | - | - | 605,118,000 | 302,559,000 |

| | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Cường Thịnh | 409,633,150 | - | 409,633,150 | - |
| + Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm | 2,482,983,095 | - | 2,482,983,095 | - |
| + Khách sạn Vũ Quang | 465,578,769 | | 465,578,769 | |
| + Nguyễn Thanh Biên - HC | 590,928,000 | | 590,928,000 | |
| + Xí nghiệp Thạch Đinh | 1,095,272,051 | | 1,095,272,051 | |
| + Các khoản phải thu khác | 32,059,791,065 | 13,316,779,967 | 25,846,613,683 | 11,331,803,153 |
| | 44,389,266,558 | 13,316,779,967 | 38,781,207,176 | 11,634,362,153 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 12,432,572,159 | - | 11,361,350,740 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 1,443,522,149 | - | 1,505,385,093 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1,559,227,600 | | 3,302,062,702 | |
| - Thành phẩm | 12,974,093,206 | - | 13,791,732,796 | - |
| - Hàng hoá | 1,249,172,728 | - | 1,333,718,182 | - |
| | 29,658,587,842 | - | 31,294,249,513 | - |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợn giống Mitraco | 65,813,636 | 65,813,636 |
| Dự án Logistics | 345,454,544 | 345,454,544 |
| Dự án bò thịt chất lượng cao (**) | 1,741,000,000 | 1,741,000,000 |
| | 2,152,268,180 | 2,152,268,180 |

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại Phụ lục số 02.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND | Phần mềm máy tính VND | Tài sản cố định vô hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 16,283,520,000 | 1,849,908,290 | 2,014,386,600 | 20,147,814,890 |
| - Mua trong năm | - | - | - | - |
| - Tặng khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 16,283,520,000 | 1,849,908,290 | 2,014,386,600 | 20,147,814,890 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 9,566,568,000 | 1,849,908,290 | 2,014,386,600 | 13,430,862,890 |
| - Khấu hao trong năm | 407,088,000 | - | - | 407,088,000 |
| Số dư cuối năm | 9,973,656,000 | 1,849,908,290 | 2,014,386,600 | 13,837,950,890 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 6,716,952,000 | - | - | 6,716,952,000 |
| Tại ngày cuối năm | 6,309,864,000 | - | - | 6,309,864,000 |

(*) Quyền sử dụng đất tại Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Giá trị quyền sử dụng đất VND | Nhà VND | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | 85,494,254,799 | 85,494,254,799 |
| - Mua trong năm | - | - | - | - |
| - Tặng khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | 85,494,254,799 | 85,494,254,799 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | 13,883,788,818 | 13,883,788,818 |
| - Khấu hao trong năm | - | - | 1,068,678,186 | 1,068,678,186 |
| Số dư cuối năm | - | - | 14,952,467,004 | 14,952,467,004 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | - | 71,610,465,981 | 71,610,465,981 |
| Tại ngày cuối năm | - | - | 70,541,787,795 | 70,541,787,795 |

Bất động sản đầu tư là 4 block nhà 5 tầng cho thuê thuộc Dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn (TK2421) | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 98,268,454 | 119,693,195 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | | |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 962,667,740 | 479,089,994 |
| | 1,060,936,194 | 598,783,189 |
| b) Chi phí trả trước dài hạn | | |
| - Dự án Nhà ở công nhân | 31,014,885,156 | 31,647,773,508 |
| - VP Tổng công ty (S/c nhà VP) | 887,375,406 | 1,478,959,008 |
| | 31,902,260,562 | 33,126,732,516 |

CP giải phóng mặt bằng dự án nhà ở công nhân 30.324.345.115 đồng

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại Phụ lục số 02.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/6/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào Việt | 2,869,043,111 | 2,869,043,111 | 2,869,043,111 | 2,869,043,111 |
| - Công ty TNHH Việt Lào | 96,425,937,684 | 96,425,937,684 | 97,279,251,079 | 97,279,251,079 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 7,423,990,451 | 7,423,990,451 | 6,868,710,801 | 6,868,710,801 |
| | 106,718,971,246 | 106,718,971,246 | 107,017,004,991 | 107,017,004,991 |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chi tiết tại Phụ lục 03.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn (Có TK 3382) | 60,900,716 | 64,317,716 |
| - Bảo hiểm xã hội | | |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá cốc Hà Tĩnh | 6,800,000,000 | 6,800,000,000 |
| - Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |
| - Công ty TNHH Vạn Lợi | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 |
| - Phải trả về tiền cổ tức năm 2022 | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác (có TK1388, 3388, 141) | 3,127,127,793 | 3,146,402,400 |
| | 18,988,028,509 | 19,010,720,116 |

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 1,101,135,914,618 | 13,851,823,000 | 26,098,785,575 | 1,141,086,523,193 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | 2,700,000,000 | 1,266,112,208 | 3,966,112,208 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 1,266,112,208 | 1,266,112,208 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 2,700,000,000 | - | 2,700,000,000 |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | 26,098,785,575 | 26,098,785,575 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 26,098,785,575 | 26,098,785,575 |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 1,101,135,914,618 | 16,551,823,000 | 1,266,112,208 | 1,118,953,849,826 |
| Số dư đầu năm nay | 1,101,135,914,618 | 16,551,823,000 | 1,266,112,208 | 1,118,953,849,826 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | 4,036,369,457 | 4,036,369,457 |
| Trích lập quỹ | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 1,101,135,914,618 | 16,551,823,000 | 5,302,481,665 | 1,122,990,219,283 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/6/2024 | Tỷ lệ | 01/01/2024 | Tỷ lệ |
|---------------------------------|-------------------|--------|-------------------|--------|
| | VND | (%) | VND | (%) |
| Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh | 1,072,153,914,618 | 97.37% | 1,072,153,914,618 | 97.37% |
| Cổ đông lớn A (nắm giữ trên 5%) | - | 0.00% | - | 0.00% |
| Các cổ đông khác | 28,982,000,000 | 2.63% | 28,982,000,000 | 2.63% |
| | 1,101,135,914,618 | 100% | 1,101,135,914,618 | 100% |

21. NGUỒN KINH PHÍ

| | 30-06-24 | 01-01-24 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm | 13,366,780,204 | 18,659,562,904 |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | 13,366,780,204 | 18,659,562,904 |

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà đơn vị đang thực hiện:

- Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, số dư còn lại đến thời điểm 30/06/2024 là 13.366.780.204 VND.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhưng hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 17.610,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tờ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tờ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tờ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 390,72 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tờ dân phố 08, phường Đậu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 2/2024 | Quý 2/2023 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |

| | | |
|----------------------------|----------------|----------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 82,340,680,668 | 80,184,591,889 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 13,659,893,817 | 3,806,258,201 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1,088,310,879 | 679,812,273 |

97,088,885,364 **84,670,662,363**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 2/2024 | Quý 2/2023 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 80,347,828,776 | 78,103,139,768 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 14,787,656,790 | 2,766,983,243 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3,331,106,863 | 4,968,468,887 |
| Thuế GTGT không được khấu trừ | 17,286,666 | 17,503,856 |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |

98,483,879,095 **85,856,095,754**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 2/2024 | Quý 2/2023 |
|---|---------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 5,868,395,595 | 6,576,692,378 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 6,689,673,360 | 10,624,230,000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | | |

12,558,068,955 **17,200,922,378**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 2/2024 | Quý 2/2023 |
|---|-------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 833,908,065 | 903,512,613 |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | | 8,093,718,089 |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư TC | | - |

(4,521,381,236)

(3,687,473,171) **8,997,230,702**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý 2/2024 | Quý 2/2023 |
|-------------------------------|------------|------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 18,515,675 | 22,613,750 |

| | | |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí nhân công | 94,358,000 | 100,395,000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | |
| Chi phí khác bằng tiền | | 31,931,365 |
| | 112,873,675 | 154,940,115 |

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 2/2024 | Quý 2/2023 |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 21,044,237 | 63,210,273 |
| Chi phí nhân công | 2,298,993,000 | 3,810,888,000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 624,879,282 | 656,420,562 |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 666,836,524 | (3,091,882,376) |
| Thuế, phí, lệ phí | | 115,171,247 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 375,048,573 | 346,064,435 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1,944,983,843 | 2,921,460,357 |
| Trích trước CP tiền lương | 4,487,352,400 | |
| | 10,419,137,859 | 4,821,332,498 |

30. THU NHẬP KHÁC

| | Quý 2/2024 | Quý 2/2023 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | | |
| Được thưởng, bồi thường | | |
| Thu nhập khác | | |
| | - | - |

31. CHI PHÍ KHÁC

| | Quý 2/2024 | Quý 2/2023 |
|--|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | | |
| Chi phí khác | 871,135,329 | 19,950,045 |
| | 871,135,329 | 19,950,045 |

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán.



Võ Thị Hoa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 22 tháng 7 năm 2024



Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



Lê Việt Tháo
Tổng giám đốc

PHỤ LỤC 01 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Mã chứng khoán | 30/06/2024 | | | 01/01/2024 | | |
|--|----------------|------------------------|----------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | | 384,969,733,498 | - | (132,544,213,340) | 384,969,733,498 | 22,561,000,000 | (137,065,594,575) |
| - Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 | | 6,225,982,875 | | (4,771,671,878) | 6,225,982,875 | | (5,077,898,620) |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco | | 5,840,000,000 | | (5,840,000,000) | 5,840,000,000 | | (5,840,000,000) |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan | MMC | 4,991,000,000 | | (4,991,000,000) | 4,991,000,000 | | (4,991,000,000) |
| - Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng | | 1,146,213,314 | | (1,146,213,314) | 1,146,213,314 | | (1,146,213,314) |
| - Công ty TNHH MTV Việt Lào | | 70,083,136,270 | | - | 70,083,136,270 | | - |
| - Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco | | 12,000,000,000 | | (12,000,000,000) | 12,000,000,000 | | (12,000,000,000) |
| - Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco (*) | MLS | 24,443,065,844 | - | - | 24,443,065,844 | 22,561,000,000 | (1,006,972,511) |
| - Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc | | 18,191,000,000 | | (15,048,811,554) | 18,191,000,000 | | (15,917,045,290) |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh | | 36,473,596,050 | | (18,019,394,861) | 36,473,596,050 | | (21,450,305,281) |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco | | 2,872,500,000 | | (2,872,500,000) | 2,872,500,000 | | (2,872,500,000) |
| - Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt | | 131,290,571,456 | | - | 131,290,571,456 | | - |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê | | 12,400,468,767 | | (12,400,468,767) | 12,400,468,767 | | (12,400,468,767) |
| - Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco | | 18,012,198,922 | | (14,454,152,966) | 18,012,198,922 | | (13,363,190,792) |
| - Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco (i) | | 11,000,000,000 | | (11,000,000,000) | 11,000,000,000 | | (11,000,000,000) |
| - Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco | | 30,000,000,000 | | (30,000,000,000) | 30,000,000,000 | | (30,000,000,000) |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | | 8,214,281,603 | - | (741,662,808) | 8,214,281,603 | - | (741,662,808) |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh | | 8,214,281,603 | | (741,662,808) | 8,214,281,603 | | (741,662,808) |

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Báo cáo tài chính

Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| Đầu tư vào đơn vị khác | | 247,439,088,500 | 104,249,000,000 | (2,416,404,406) | 247,439,088,500 | 104,249,000,000 | (2,416,404,406) |
|---|-----|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (*) | GSM | 56,400,000,000 | 93,624,000,000 | - | 56,400,000,000 | 93,624,000,000 | - |
| - Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê | | 179,659,088,500 | | (2,210,586,925) | 179,659,088,500 | | (2,210,586,925) |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco | | 1,080,000,000 | | - | 1,080,000,000 | | - |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (*) | POV | 9,000,000,000 | 10,625,000,000 | - | 9,000,000,000 | 10,625,000,000 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng | | 300,000,000 | | - | 300,000,000 | | - |
| - Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh | | 1,000,000,000 | | (205,817,481) | 1,000,000,000 | | (205,817,481) |
| | | 640,623,103,601 | 104,249,000,000 | (135,702,280,554) | 640,623,103,601 | 126,810,000,000 | (140,223,661,789) |

+

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---------------|------------------|--|
| - Công ty Cổ phần Thiên Ý 2 | Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh | 75.00% | 75.00% | Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco | Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh | 73.00% | 73.00% | Kinh doanh thương mại tổng hợp |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan | Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh | 50.95% | 50.95% | SXKD quặng Mangan và chăn nuôi |
| - Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng | Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh | 79.44% | 79.44% | Kinh doanh vận tải và xây lắp |
| - Công ty TNHH MTV Việt Lào | Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào | 100.00% | 100.00% | SXKD các sản phẩm thạch cao |
| - Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco | Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh | 60.00% | 60.00% | SXKD gạch ngói |
| - Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco | Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh | 51.28% | 51.28% | SXKD lợn giống, lợn siêu nạc |
| - Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc | Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh | 60.64% | 60.64% | SXKD thức ăn gia súc, gia cầm |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh | Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh. | 58.70% | 58.70% | SXKD lợn giống, lợn siêu nạc |

| | | | | |
|--|---|---------|---------|---|
| - Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco | Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh | 63.83% | 63.83% | Xây lắp và thi công cơ khí |
| - Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt | Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh | 53.00% | 53.00% | Dịch vụ cảng biển |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê | Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh | 91.85% | 91.85% | SXKD đá xây dựng |
| - Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco | Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh | 100.00% | 100.00% | Xây lắp công trình |
| - Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco | Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh | 100.00% | 100.00% | SXKD giống và vật tư nông nghiệp |
| - Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco | Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh | 100.00% | 100.00% | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt |

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2024 như sau:

| Tên công ty liên doanh, liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|--|---------------|------------------|----------------------------|
| - Công ty Cổ phần Vật liệu & Xây dựng | Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh | 26.67% | 26.67% | SXKD đá xây dựng |

Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|--|---------------|------------------|---|
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn | Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh | 19.75% | 19.75% | Sản xuất kinh doanh điện |
| - Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê | Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh | 9.93% | 9.93% | Sản xuất kinh doanh quặng sắt |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco | Đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh | 1.08% | 1.08% | Sản xuất kinh doanh các loại khoáng sản |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh | 10.00% | 10.00% | Kinh doanh các sản phẩm dầu khí |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng | Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh | 10.00% | 10.00% | Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin |
| - Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh | KCN Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh | 1.25% | 1.25% | Sản xuất kinh doanh sản phẩm sợi |

PHỤ LỤC 02 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 189,671,104,978 - | 80,806,260,537 - | 25,420,761,782 - | 778,554,545 - | -- | 296,676,681,842 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 36,996,759 | | | | | 36,996,759 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| Số dư cuối quý | 189,708,101,737 - | 80,806,260,537 - | 25,420,761,782 - | 778,554,545 - | -- | 296,713,678,601 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 69,495,957,530 - | 78,835,581,634 - | 10,670,589,522 - | 778,554,545 - | - | 159,780,683,231 |
| - Khấu hao trong kỳ | 4,813,116,480 | 146,022,726 | 351,049,332 | | | 5,310,188,538 |
| - Tỉ lệ, nhượng bán trong kỳ | | | | | | - |
| Số dư cuối quý | 74,309,074,010 - | 78,981,604,360 - | 11,021,638,854 - | 778,554,545 - | -- | 165,090,871,769 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 120,175,147,448 | 1,970,678,903 | 14,750,172,260 | - | - | 136,895,998,611 |
| Tại ngày cuối quý | 115,399,027,727 | 1,824,656,177 | 14,399,122,928 - | -- | - | 131,622,806,832 |

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 03)

| | 01-01-2024 | | Phát sinh năm 2024 | | 30-06-2024 | |
|---|-------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 48,480,000,000 - | 48,480,000,000 - | 3,004,216,000 - | 10,274,216,000 - | 41,210,000,000 - | 41,210,000,000 |
| - <i>Vay ngắn hạn</i> | <i>40,200,000,000</i> | <i>40,200,000,000</i> | <i>3,004,216,000</i> | <i>6,019,216,000</i> | <i>37,185,000,000</i> | <i>37,185,000,000</i> |
| Quỹ ĐT phát triển Hà Tĩnh | 10,200,000,000 | 10,200,000,000 | | 3,015,000,000 | 7,185,000,000 | 7,185,000,000 |
| Ngân hàng đầu tư và PT Hà Tĩnh | | | 3,004,216,000 | 3,004,216,000 | - | - |
| Vay đối tượng khác | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 | | | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 |
| - <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i> | <i>8,280,000,000</i> | <i>8,280,000,000</i> | <i>-</i> | <i>4,255,000,000</i> | <i>4,025,000,000</i> | <i>4,025,000,000</i> |
| Vietcombank - CN Hà Tĩnh (VND) | 3,660,000,000 | 3,660,000,000 | | 1,960,000,000 | 1,700,000,000 | 1,700,000,000 |
| Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN NHPT Hà Tĩnh | 4,620,000,000 | 4,620,000,000 | | 2,295,000,000 | 2,325,000,000 | 2,325,000,000 |
| b) Vay dài hạn | 15,020,000,000 - | 15,020,000,000 - | -- | -- | 15,020,000,000 - | 15,020,000,000 |
| - <i>Vay dài hạn</i> | <i>15,020,000,000</i> | <i>15,020,000,000</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>15,020,000,000</i> | <i>15,020,000,000</i> |
| Quỹ ĐT phát triển Hà Tĩnh | - | - | | | - | - |
| Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN NHPT Hà Tĩnh | 15,020,000,000 | 15,020,000,000 | | | 15,020,000,000 | 15,020,000,000 |
| | 63,500,000,000 - | 63,500,000,000 - | 3,004,216,000 - | 10,274,216,000 - | 56,230,000,000 - | 56,230,000,000 |

PHỤ LỤC 04 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối quý | Số phải nộp cuối quý |
|--|----------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 3,513,956,710 | - | (2,261,076,276) | - | 2,261,076,276 | - |
| Thuế Giá trị gia tăng hàng NK | - | - | 14,019,607,422 | 14,019,607,422 | - | - |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | - | 80,037,868 | 133,932,662 | 189,113,256 | - | 24,857,274 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 9,142,000 | 211,342,000 | 207,444,000 | - | 13,040,000 |
| Thuế Tài nguyên | - | 109,055,922 | 1,096,371,000 | 1,018,073,430 | - | 187,353,492 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - | 519,099,247 | 352,711,513 | - | 166,387,734 |
| Phí bảo vệ môi trường | - | 51,958,056 | 346,867,682 | 334,488,084 | - | 64,337,654 |
| Các loại thuế khác | - | - | 234,267,148 | 132,272,648 | - | 101,994,500 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 6,312,000 | - | - | - | 6,312,000 |
| | 3,513,956,710 | 256,505,846 | 14,300,410,885 | 16,253,710,353 | 2,261,076,276 | 564,282,654 |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.